

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3055/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Khê**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 220/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thành phố, thị xã;*

*Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê; Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Hương Khê; Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Khê;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Hương Khê tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 20/8/2020 về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Khê;*

*Theo của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2944/TTr-STMMT ngày 07/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hương Khê, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất				Địa điểm thôn, xóm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
I	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN</b>	1,31	0,30	1,01				1,01			
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,31	0,30	1,01				1,01			
1.1.1	Đất giao thông	1,31	0,30	1,01				1,01			
1	Xây dựng cầu Bãi Hát và mở rộng đường 2 đầu cầu, xã Hoà Hải	1,20	0,3	0,9				0,90	Thôn 12, xã Hoà Hải	106	NQ 220
2	Xây dựng Cầu Tân Dừa, xã Hương Trạch	0,11		0,11				0,11	Thôn Tân Hội, xã Hương Trạch	107	NQ 220
II	<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)</b>	20,70		20,70	1,50			19,20			
2.1	Đất nông nghiệp khác	3,50		3,50				3,50			
1	Trang trại chăn nuôi tập trung (chăn nuôi lợn)	3,50		3,50				3,50	Thôn Tiên Phong, xã Hương Trà	108	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	1,68		1,68				1,68			
1	Đất thương mại, dịch vụ	1,45		1,45				1,45	Thôn 8, xã Hương Long (đường HCM)	109	
2	Đất thương mại, dịch vụ	0,23		0,23				0,23	Thôn 9, xã Hương Long (đường HCM)	110	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	8,20		8,20				8,20			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất				Địa điểm thôn, xóm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
	<b>gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>										
2.3.1	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>0,50</b>		<b>0,50</b>				<b>0,50</b>			
1	Xây dựng điểm lữ Trường Mầm non Hương Giang	0,50		0,50				0,50	Thôn 7, xã Hương Giang	111	
2.3.2	<b>Đất giao thông</b>	<b>7,70</b>		<b>7,70</b>				<b>7,70</b>			
1	Đường vận xuất, vận chuyển Mỏ đất Rú Truong, xã Phúc Đồng, huyện Hương Khê	0,50		0,50				0,5	Khoảnh 1, Tiểu khu 194, xã Phúc Đồng	112	
2	Đường Hà Linh - Phúc Trạch (giai đoạn 4)	3,50		3,50				3,5	Xã Lộc Yên	113	
		3,70		3,70				3,7	Xã Hương Đô		
2.4	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>2,60</b>		<b>2,60</b>	<b>0,14</b>			<b>2,46</b>			
1	Đất ở mới (Lấy từ đất Trường Tiểu học Tân Hòa cũ)	0,35		0,35				0,35	Thôn 1, xã Hòa Hải	114	
2	Đất ở mới (Lấy từ đất Trạm y tế cũ)	0,07		0,07				0,07	Thôn 1, xã Hòa Hải	115	
3	Đất ở mới	0,38		0,38	0,14			0,24	Thôn Bình Thái, xã Hương Bình	116	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại nông thôn	1,80		1,80				1,80	20 xã trên địa bàn huyện	117	
2.5	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>1,30</b>		<b>1,30</b>	<b>1,00</b>			<b>0,30</b>			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị	0,30		0,30				0,30	Thị trấn Hương Khê	118	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy từ các loại đất				Địa điểm thôn, xóm	Vị trí trên bản đồ KHSD đất	Ghi chú
					LUA	RPH	RDD	Đất khác			
2	Đất ở mới	1,00		1,00	1,00				TDP 19, thị trấn Hương Khê	119	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,50		2,50				2,50			
1	Mỏ cuội sỏi tại xã Hương Trạch	2,50		2,50				2,5	Thôn Ngọc Bội, xã Hương Trạch	120	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,92		0,92	0,36			0,56			
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 7, xã Hương Giang	0,50		0,50				0,50	Thôn 7, xã Hương Giang	121	
2	Xây dựng mới Nhà văn hóa, khu thể thao thôn 4, xã Hương Giang	0,42		0,42	0,36			0,06	Thôn 4, xã Hương Giang	122	
<b>Tổng I+II: 17 danh mục công trình, dự án</b>		<b>22,01</b>	<b>0,30</b>	<b>21,71</b>	<b>1,50</b>			<b>20,21</b>			

## 2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo KHSD	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>126.293,88</b>	<b>126.293,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>114.286,70</b>	<b>114.272,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.322,78	4.321,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.930,19</i>	<i>3.928,69</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	392,62	392,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.855,41	3.854,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.629,46	17.619,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.926,65	29.926,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.479,86	17.479,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.735,41	40.729,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,33	101,33
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	235,87	239,37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.441,57</b>	<b>7.456,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	393,54	393,54
2.2	Đất an ninh	CAN	0,98	0,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,02	16,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,32	82,32
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.733,76	2.742,55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,98	16,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36	4,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	863,24	865,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,09	94,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,65	19,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,45	5,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,86	38,86
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	470,43	470,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo KHSD	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,21	73,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,21	29,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,40	1,40
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,63	28,63
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.688,89	1.686,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	885,47	885,47
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.565,61	4.565,36

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Hương Khê theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện Hương Khê;
- Phó VP phụ trách;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Sơn**